

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Nam Định số 1396/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND thành phố Nam Định tại tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 30/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nam Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4641,41	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1337,15	28,81
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	779,62	16,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	777,56	16,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,47	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,27	3,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	228,12	4,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,67	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3296,60	71,03
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,20	0,56
2.2	Đất an ninh	CAN	18,95	0,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311,85	6,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,37	1,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,36	1,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,87	4,31
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,83	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.238,38	26,68
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	689,84	14,86
	Đất thủy lợi	DTL	180,37	3,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,00	0,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,13	0,54
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,80	2,86
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,32	0,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,90	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,93	0,04
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	61,55	1,33
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,32	0,52
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,22	0,44
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,08	1,19
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	8,13	0,18
	Đất chợ	DCH	6,28	0,14
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,86	0,13
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,24	1,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	234,58	5,05
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	798,66	17,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,07	0,54
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,09	0,15
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	8,51	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,77	3,92
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,52	0,42
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,48	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,65	0,16

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,67
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	87,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,52
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,54
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,08
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	8,56
	Đất thủy lợi	DTL	6,78
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,11
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,57
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	6,13
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,62
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,55

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	148,11
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	106,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,25

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,21
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,21
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,15

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của thành phố Nam Định (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND thành phố Nam Định chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các phường, xã, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Nam Định, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG BẤT NẢM 2023 CỦA THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (4)+(5)	Trong đó		Số lượng tư sản loại đất																Địa điểm	Số thửa	Ghi chú																
			Đang kế hoạch năm 2022	Chuyển kế hoạch năm 2022	L.Ư.C	H.N.K	CL.N	N.T.S	N.K.H	C.O.P	C.A.N	L.U.M	S.K.C	S.K.X	D.G.T	D.T.L	D.N.L	D.C.G	D.Y.T	D.C.K				O.N.T	T.S.C	D.T.S	T.I.N	D.S.H	N.T.D	D.K.V	S.O.N	M.N.C	P.N.K	C.S.D					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất của tỉnh	101,6	0,44	9,72		8,11	0,89																																
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	3,15	0,44	2,71		1,81	0,89																																
I.1.1	Xây dựng công trình quốc phòng, an ninh	2,43		2,43		1,41	0,69																																
I.1.1.1	Xây dựng công trình quốc phòng, an ninh	1,50		1,50		1,41	0,69																																
I.1.1.2	Xây dựng công trình quốc phòng, an ninh	0,93		0,93		0,69	0,69																																
I.1.2	Xây dựng cơ sở công an phường Lạc Hòa	0,72	0,44	0,28		0,40	0,20																																
I.1.2.1	Xây dựng cơ sở công an xã Lạc An	0,16		0,16		0,16	0,16																																
I.1.2.2	Xây dựng trụ sở công an xã Nam Văn	0,12		0,12		0,12	0,12																																
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội và lợi ích quốc gia, công đồng	7,01		7,01		6,30	0,71																																
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia của Quốc hội quyết định tại phiên họp và dự án quan trọng quốc gia trong danh mục phân ưu bởi đất	7,01		7,01		6,30	0,71																																
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo kế hoạch đầu tư mà phải thu hồi đất	7,01		7,01		6,30	0,71																																
I.2.2.1	Khu Đô thị	7,01		7,01		6,30	0,71																																
I.2.2.1.1	Khu Đô thị mới phía Nam Sông Đò	7,01		7,01		6,30	0,71																																
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	225,53	5,32	220,01	5,17	97,92	19,61	8,13	12,79	0,66	0,25	0,22	0,87	2,54	1,40	13,73	24,88	0,01	0,94	0,04	0,11	3,85	27,01	1,00	0,10	0,04	0,02	0,37	0,21	1,17	1,62	0,46	0,21						
2.1	Dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	167,59		167,59	5,17	79,71	15,21	3,57	6,93	0,66	0,25	0,22	0,15	2,48	1,40	13,17	23,51	0,01	0,94	0,04	0,11	3,85	6,38	0,56	0,10	0,04	0,02	0,36	0,21	1,17	0,77	0,46	0,15						
2.1.1	Đầu tư giao thông	37,08		37,08	0,15	11,57	0,60	2,64	3,16	0,66	0,10	0,22	0,15	0,59	1,40	4,76	3,47																						
2.1.1.1	Đường giao thông Quốc lộ 10, đoạn từ đường tỉnh Lạc Vương đến đường Phú Nghĩa	4,10		4,10		0,74	0,20	0,39	0,40					0,18		1,45	0,66																						
2.1.1.2	Xây dựng đường Lũy Hữu Phước kéo dài đoạn từ đường Thành Bình đến khu đô thị M5 (Trung) và Khu ĐCCL Liên Hải 1	0,03		0,03																																			
2.1.1.3	Đường Trần Thành Tông (Giai đoạn 2: Đoạn từ Nguyễn Thị Trinh đến Phú Nghĩa)	0,75		0,75	0,15																																		
2.1.1.4	Xây dựng giao thông phường Lạc Hà (từ đường Bùi Bằng Đoàn đến QL 10)	0,05		0,05																																			
2.1.1.5	Mở rộng đường QL 10 giao cắt với đường Trần Thành Tông ở phường Lạc Hà	0,40		0,40		0,10	0,30																																
2.1.1.6	Mở rộng đường giao thông phường Lạc Hà (từ đường Trần Thành Tông đến đường QL 10)	0,24		0,24																																			
2.1.1.7	Trong đó: Xây dựng đường QL 10 đoạn từ đường Trần Thành Tông đến đường QL 10	0,21		0,21																																			
2.1.1.8	Xây dựng nút giao thông đường Bà - Trần Thị Long	0,04		0,04																																			
2.1.1.9	Đường Trần Khắc Chung (đoạn từ Chi cục thuế đến đường Túc Mặc)	0,11		0,11																																			
2.1.1.10	Cải tạo nâng cấp đường kênh đoạn từ công trường đến đường Kênh đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ kéo dài	0,50		0,50																																			
2.1.1.11	Đường trong khu TTĐYT vùng Nam Định (từ đường Trần Thành Tông đến QL 10 đến Đường Đền Bà và đường phố đường Nguyễn Công Trứ kéo dài)	3,80		3,80		2,33	0,07	0,40					0,22																										
2.1.1.12	Xây dựng đường Trần Biên Sơn (nút giao đường Nguyễn Văn Trỗi)	0,50		0,50																																			
2.1.1.13	Cải tạo nâng cấp đường nội trú QL 21	1,63		1,63																																			
2.1.1.14	Đầu tư xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định (đoạn từ đường Trần Thành Tông đến QL 21B)	15,00		15,00		7,58	1,20	1,51																															
2.1.1.15	Mở rộng đường giao thông (thước kẻ) nội trú công cộng đường An Tây huyện Nam Trực	0,50		0,50		0,17																																	
2.1.1.16	Đầu tư xây dựng nút giao công trình đèo núi đoạn Hồ Nội - Vinh	0,50		0,50																																			
2.1.1.17	Đầu tư xây dựng tuyến thành phố Nam Định thuộc dự án đầu tư cải tạo nâng cấp QL 38B đoạn từ QL 10-QL 1A	1,18		1,18		0,65	0,03	0,05	0,095																														

Đơn vị tính: ha

